Tên: ……..

Lớp: S3…

Ngày giao bài: Thứ …., ngày…./….

Ngày nộp bài: Thứ …., ngày …./….

Week: 13 - GVNN

Từ vựng & Ngữ pháp HW: ……..……

Nghe HW: ……..……

UNIT 4: LOOK AGAIN! - VOCABULARY

A. VOCABULARY

Con truy cập link hoặc quét mã QR để nghe và đọc lại từ vựng nhé:
https://on.soundcloud.com/eyYvjY47Fupb0JLwlV

- Animal Camouflage

No.	Words	Meanings	Pictures
1	camouflage (n)	ngụy trang	
2	pinto (adj)	có đốm màu	
3	blotch (n)	vết loang	
4	pattern (n)	hoa văn	
5	stripes (n)	sọc	
6	antennae (n)	râu côn trùng	
7	fur (n)	lông thú	

No.	Words	Meanings	Pictures
8	meal (n)	bữa ăn	
9	bark (n)	vỏ cây	
10	hide (v)	trốn, ẩn nấp	
11	creep (v)	bò, trườn	
12	blend (v)	hòa lẫn	
13	hard (adj)	cứng	

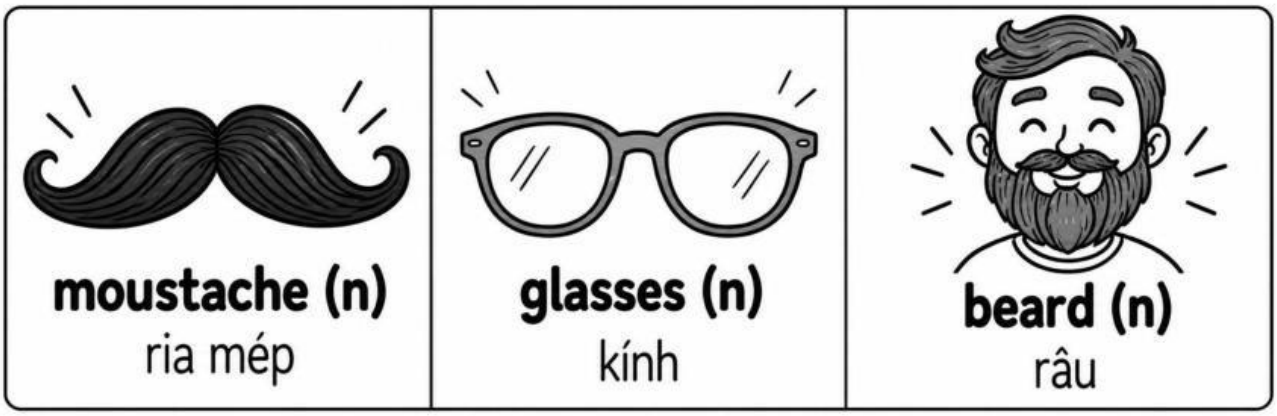
- Experiments

No.	Words	Meanings	Pictures
1	finger (n)	ngón tay	
2	fingertips (n)	đầu ngón tay	
3	eyes (n)	mắt	
4	brain (n)	não bộ	

No.	Words	Meanings	Pictures
5	right-handed (adj)	thuận tay phải	
6	left-handed (adj)	thuận tay trái	
7	confused (adj)	bối rối, thấy khó hiểu	

LIVEWORKSHEETS

- **Hidden Pictures**



**Note:* *n = noun: danh từ, adj = adjective: tính từ, v = verb: động từ.*

B. HOMEWORK

VOCABULARY & GRAMMAR (16 questions)

I. Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển mỗi từ ở phần A. VOCABULARY. Con chép những từ sau mỗi từ 1 dòng vào vở ghi: camouflage, pinto, blotch, pattern, stripes, antennae, creep, blend, fingertips, right-handed, left-handed, confused.

II. Complete the sentences. Write the missing letters. There is one example. *(Hoàn thành các câu sau. Điền các chữ cái còn thiếu.)*

0. I touch the water with my **f** i n g e r.

1. You can feel the paper with your **f** _ _ _ _ _ _ _ _ _.

2. Close your **e** _ _ _ and listen carefully.

3. Your **b** _ _ _ _ helps you think and remember things.

4. I feel **c** _ _ _ _ _ _ _ when the teacher speaks very fast.

5. I write with my right hand. I am **r** _ _ _ _ - _ _ _ _ _ _.

6. My friend is **l** _ _ _ - _ _ _ _ _ _. He uses his left hand to draw.

III. Fill in the blanks. *(Điền từ vào chỗ trống.)*

bark	camouflage	stripes	creep	fur	blend

0. The brown moth sits on the tree bark.

1. Zebras have black and white _____. They look like long lines.

2. The cat can _____ slowly and quietly to catch the mouse.

LIVEWORKSHEETS

3. The green insect can _____ in with the leaves, so birds can't see it.
4. My rabbit has soft white _____.
5. Many animals use _____ to hide from predators.

IV. Rewrite the sentences using suitable object pronouns (me, him, her, them, it). Write a FULL SENTENCE. *(Viết lại câu, thay từ in đậm bằng đại từ tân ngữ phù hợp.)*

0. I like **the red kite**.
→ I like it.

1. We visit **our grandma** on Sundays.
→ _____

2. The teacher helps **Tom and Ben**.
→ _____

3. Look at **the dog**!
→ _____

4. Lily sits next to **Peter**.
→ _____

5. Hi! I'm Nam. My dad plays football with **Nam**.
→ _____

LISTENING PRACTICE (5 questions)

I. EXTRA VOCABULARY

Con học thuộc các từ dưới đây để làm bài bên dưới và chuẩn bị cho bài kiểm tra buổi sau nhé!

Con truy cập link hoặc quét mã QR để nghe và đọc lại từ vựng nhé:
https://on.soundcloud.com/PZcBP8PoBRkcsYiLHd

No.	Words	Meanings	Pictures
1	village (n)	làng	
2	sailing lesson (phr)	buổi học chèo thuyền buồm	
3	cupboard (n)	tủ bếp	

No.	Words	Meanings	Pictures
4	clown (n)	chú hề	
5	carry (v)	mang, vác	
6	pick (something) up (phr)	nhặt lên	

**Note:* *n = noun: danh từ, phr = phrase: cụm từ, v = verb: động từ.*

LIVEWORKSHEETS

II. Listen and tick (✓) the box. There is one example.

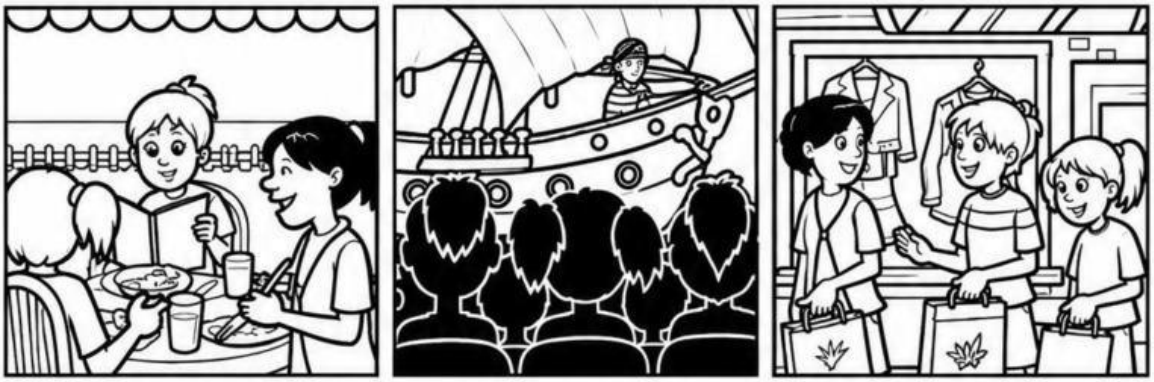
Con truy cập link hoặc quét mã QR để làm bài nghe nhé:
https://on.soundcloud.com/iZ3xScbtEgPQ7QdNbJ

Where is Charlie's house?



A ☑ B ☐ C ☐

1 What did Anna do yesterday?



A ☐ B ☐ C ☐

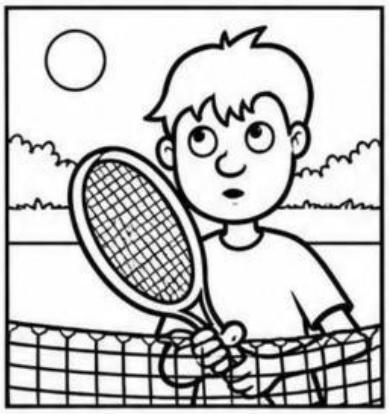
2 What job does Tom's sister have?



A ☐ B ☐ C ☐

LIVEWORKSHEETS

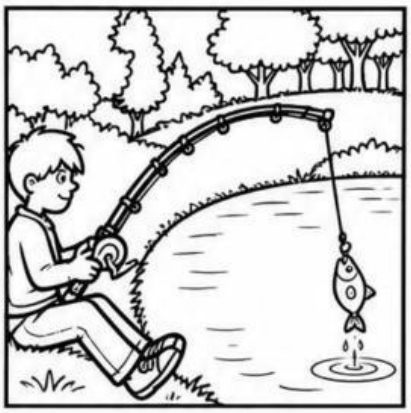
3 What did Alex do on holiday?



A ☐



B ☐



C ☐

4 How did Jill help her mum and dad?



A ☐



B ☐



C ☐

5 Which toy did Jack buy for his sister?



A ☐



B ☐



C ☐

LIVEWORKSHEETS